

# 10

## TRẠNG TỪ Adverbs

*Trạng từ* ‘adverb’ is a colorful additive that makes an utterance or a sentence more lively. As an additive, it cannot be used alone in terms of structural and semantic functions. But it gives excellent flavor to other parts of speech in making the perfect cake of language. Present-day Vietnamese adverbs and adjectives are identical.

What is peculiar about *trạng từ* is that, in addition to modifying *động từ* ‘verb’ and *tính từ* ‘adjective’, it is capable of adding color to *danh từ* ‘noun’ as well.

By the end of this chapter, learners are able to recognize, understand and apply all types of adverbs:

types of adverbs	initial position
adverb of manner	middle position
adverb of time	final position
adverb of place	function of adverbs
adverb of quantity	modifying adverbs
adverb of order	modifying adjectives
adverb of condition	modifying verbs
adverb of opposition	modifying nouns
adverb of continuation	adverbials
adverb of limitation	adverbial phrases
adverb of interrogation	comparison with adverbs
adverb of affirmation	positive comparison
adverb of doubt	comparative comparison
position of adverbs	superlative comparison

## I. Tổng Quát – General

*Trạng từ* ‘adverb’ is a common term applied for the part of speech whose functions are interesting but quite complicated. It is the same as *phó từ*<sup>27</sup> by other authors may use an other name.

## II. Các Loại Trạng Từ – Types of Adverbs

Most adverbs stand before the adjectives or after the verbs they modify: *đẹp* ‘beautiful’ *rất* ‘very’ > *rất đẹp* ‘very beautiful’; *đi* ‘go’ + *nhANH* ‘fast’ > *đi nhanh* ‘go fast’.

In many cases, the phrase *một cách* ‘-ly’ + adjective gives a hint to identify an adverb: *cẩn thận* ‘careful’ > *một cách cẩn thận* ‘carefully’. A new trend tends to drop *một cách* and the adverb will stand before the verb: *Anh ấy cẩn thận đọc đi đọc lại lá thư*. ‘He carefully read and re-read the letter.’

Or add *cho* before an adjective: *đàng hoàng* ‘decent’ > *cho đàng hoàng* ‘decently’ *Các em hãy ăn nói cho đàng hoàng*. ‘Speak in a decent way, kids.’

### A. Trạng Từ Thể Cách – Adverb Of Manner

*Trạng từ thể cách* ‘adverb of manner’ reflects a speaker’s manner or attitude. There are two main sub-categories of adverbs of manner – common manner and personal manner:

#### 1. Thể Cách Chung – Adverbs for Common Manner

Some common adverbs for manner are: *cùng* ‘together’ *cũng* ‘also’ *đều* ‘equally’ *lắm* ‘very’ *lớn* ‘up, loudly’ *nhỏ* ‘low’ *quá* ‘too’ *rất* ‘every’ *to* ‘big’ *thật* ‘really’

✧ *Cùng* – an adverb goes with *nhau* or/and *với*:

*Tôi cùng đi với anh A đến đây*. ‘I and A go together to here.’ (A and I came here together.) Or: *Tôi đi cùng với anh A đến đây*. ‘I go together with A.’

*Tôi và anh A cùng nhau đi đến đây*. ‘I and A come here together.’

*Mọi người Việt nên cùng đến với nhau*. ‘All Vietnamese should come together.’

✧ *Cũng* – an adverb meaning ‘also’:

*Chị Ba có hai đứa con; chị Bốn cũng có hai đứa con*. ‘Ms Ba has two children; Ms Bốn also has two children.’

<sup>27</sup> Bùi Đức Tịnh, *Văn Phạm Việt Nam*; Trương Văn Chính & Nguyễn Hiến Lê, *Khảo Luận về Ngữ Pháp Việt Nam*.

✿ **Cũng vậy** ‘too’ – For a short answer, *cũng vậy* is applied:

*Chị Ba có hai đứa con; chị Bốn cũng vậy.* ‘Ms Ba has two children; Ms Bốn does too.’

✿ **Đều** ‘equally’ – one of the functions of *đều* is as an adverb:

*Hai đứa con của chị Ba đều giỏi.* ‘Ms Ba’s two children are equally excellent.’

✿ **Lớn** ‘up, loudly’ – this adverb refers mainly to bigger volume:

*Mở cái TV lớn thêm chút nữa.* ‘Turn the TV up a little more.’

✿ **Nhỏ** ‘low’ – this adverb refers mainly to smaller volume:

*Vặn cái máy hát nhỏ xuống kẻo ồn quá.* ‘Turn the speakers low a little bit lest it is too loud.’

✿ **Quá** ‘excessive, too’ – depending on the context and position, this adverb can mean ‘excessively bearably’ or ‘unbearably’:

◆ Too excess, but bearably:

*Ồ, bức tranh đẹp quá!* ‘Oh, that picture is excessively beautiful.’ (normal)

Or *Ồ, bức tranh quá đẹp!* (emphatic)

◆ Unbearably:

*Ồ, nóng quá, mở máy lạnh lên đi.* ‘Oh, it’s too hot. Turn the air conditioner on.’ (normal) Or

*Ồ trong này quá nóng không thể chịu nổi.* ‘Oh, it’s excessively too hot, we can’t stand it.’ (emphatic)

✿ **Rất** and **lắm**; both mean ‘very’ but *rất* always stands before the verb, adjective or adverb it modifies, and *lắm* behind it, which is more for emphatic

*Nhà anh ấy rất nghèo.* ‘His family is very poor.’ (normal)

*Nhà anh ấy nghèo lắm.* ‘His family is very poor.’ (emphatic)

*Nó chạy rất nhanh.* ‘He runs very fast.’ (normal)

*Nó chạy nhanh lắm.* ‘He runs very fast.’ (emphatic)

✿ **Thật** ‘really; variant *thực*’; its position can be before for normal expression and after the adjective or adverb for emphasis.

*Câu chuyện thật cảm động.* ‘The story is very moving.’ (normal)

*Câu chuyện cảm động thật!* ‘The story is moving, really!’ (emphatic)

*Bài viết này thực hay!* ‘This article is really interesting!’ (normal)

*Bài viết này hay thực!* ‘What an interesting article!’ (emphatic)

## 2. Thể Cách Riêng – Personal Manner

Some adverbs for personal manner are: *cẩn thận* ‘carefully’ *chăm chỉ* ‘arduous’ *giỏi* ‘well’ *hài lòng* ‘pleasedly’ *hững hờ* ‘indifferently’ *hý hửng*

‘jubilantly’ *lạnh lùng* ‘coldly’ *lững thững* ‘(walk) leisurely’ *mải mê* ‘absorbedly’  
*ồn ào* ‘nosily’ *siêng năng* ‘diligently’ *tàn nhẫn* ‘mercilessly’ *tự nhiên* ‘at ease’  
*tử tế* ‘kindheartedly’ *yên lòng* ‘peace in mind’ ... .

Người con gái **lạnh lùng** nói với người bạn trai: “Từ nay tôi sẽ không thềm gặp anh nữa!” ‘Never will I see you again!’ the girl coldly said to her partner.’ (preferable)

Người con gái nói với người bạn trai **một cách lạnh lùng**: “...’ (possible)

Con cái ở nhà với ông bà để cha mẹ **yên lòng** đi làm. ‘Children staying home with their grandparents would secure their parents’ peace of mind.’

Liếc ngang liếc dọc **một cách xảo quyệt**, tên lừa đảo đang tìm người nhẹ dạ để phỉnh gạt. ‘Casting his eyes left and right in a cunning way, the cheater is searching for a credulous person.’

### 3. Thể Cách cho Vật – Manner for Things

Some adverbs for things: *ào ào* ‘torrentially’ *lác đác* ‘sparsely’ *lạt lẽo/nhạt nhẽo* ‘blandly (of interest, taste)’ *lững lờ* ‘nonchalantly’ *náo nhiệt* ‘tumultuously’ *thành thót* ‘in a tinkly voice’ *thê lương* ‘drearily’ *vùn vụt* ‘dartingly, violently’ *xảo quyệt* ‘cunningly’ ... .

Sau cơn mưa lớn nước trong các con lạch bắt đầu chảy **ào ào**. ‘After the heavy rain, water in the stream began to flow torrentially.’

Xe chạy **vùn vụt** trên xa lộ. ‘All kinds of vehicles travel dartingly on the freeway.’

## B. Trạng Từ Về Thời Gian – Adverbs Of Time

Adverbs of time can be natural adverbs, adverbials, or prepositional phrases.

### 1. Trạng Từ Bổ Nghĩa Động Tác – Verb marking adverbs

Verb marking adverbs are the only terms that work closely with the verbs themselves for the situation or action such verbs imply. They are *đã*, *đang*, *sẽ*, *có*, *không*, *mới*, *quyết*, *vừa*, *vừa mới*, *từng*... They are introduced by the order of frequency of usage.

✱ **Đã** ‘past marker, already’; it always comes right before the verb. Most of the time, *đã* is accompanied by *rồi*:

Tôi **đã** nói với anh nhiều lần rồi. ‘I have told you several times already.’

Người ta **đã** phụ con rồi! ‘People have betrayed me!’

◆ **Đã** is a past perfect marker as well. This is valid in a complex sentence:

*Trước khi gặp anh tôi đã nói chuyện với ông Tư rồi.* ‘Before I met you here, I had talked to Mr. Tư already.’

◆ **Đã** applies to something completed before another action happens:  
*Mọi việc đã xong, anh có thể về được rồi.* ‘Everything is done, you can go now.’

◆ **Đã được** stands after the main verb to indicate something that happened in the past and continues at the present, or for future perfect:  
*Chúng tôi ở đây đã được 17 năm.* ‘We have lived here for 17 years.’  
*Tính đến tháng tám này chúng tôi cưới nhau đã được 37 năm.* ‘By this coming August we will have been married for 37 years.’

◆ **Đã từng** stands before the main verb to express past experience:  
*Ông ấy đã từng đi nhiều nơi trên thế giới.* ‘He has been to many places in the world.’

◆ **Đã và đang** ‘already and existing’; a phrase for an idea similar to the present perfect progressive :  
*Họ đã và đang thi hành chính sách đàn áp đối lập.* ‘They have been devising the policy of oppressing the opponents.’

✱ **Đang** ‘progressive marker’ indicates the situation or action is going on at the speaking moment. It comes right before the verb:

*Tâm đang làm việc cho một công ty.* ‘Tâm is working for a company.’  
*Chị ấy đang mang thai.* ‘She is pregnant.’ (She is having a fetus.)

◆ **Đang** can be used even before a verbal adjective:  
*Chị ấy đang buồn.* ‘She is sad.’ (Lit.: She sadding.)  
*Bà ấy đang giận anh.* ‘She is mad at you.’ (Lit.: She angrying.)

◆ **Đang** can be used even before verbs for emotions and *có* ‘have’  
*Ông ấy đang có hai chiếc xe muốn bán.* ‘He is having two cars he wants to sell.’  
*Chúng tôi đang cần một người phụ tá.* ‘We are in need of an assistant.’ (We are needing an assistant.)  
*Cô ta đang thích học nhảy đầm.* ‘She likes to learn to dance.’ (She is liking to learn dance.)

✱ **Sẽ** ‘future marker, will’ indicates a situation or action that will develop viewed from the speaking moment. It comes right before the verb:

*Chúng tôi sẽ đến thăm ông bà vào chiều mai.* ‘We will stop by your place tomorrow afternoon.’  
*Cái cây này sẽ lớn quá nóc nhà.* ‘This tree will grow higher than the housetop.’

✿ **Có** ‘perfect tense equivalent, have’ indicates something that happened at some point in the course of events but the exact time is not mentioned.

*Tôi có biết anh ấy.* ‘I have known him.’

*Người ta có đến đâu.* ‘They have never come.’

✿ **Không** ‘no, null, negative’ is inserted before the verb for negation. If used with *đã* or *sẽ*, *không* stands after them:

*Người Mỹ không mấy tin về địa lý.* ‘American people don’t believe much in geomancy.’

*Chúng nó không uống trà.* ‘They don’t drink tea.’

✿ **Chẳng** ‘no, neither, nor’ has a similar meaning to *không* but its use is slightly different: *Không* denotes a clear-cut negation, whereas *chẳng* indicates to some emotional subjectiveness. Two more adverbs that most often accompany *chẳng* are *chịu* and *thèm*: *chẳng chịu* ‘refuse to do something’ and *chẳng thèm* ‘fail to cope with anything.’

*Tôi khuyên nó đừng đánh bạc mà nó chẳng chịu nghe.* ‘I told him not to gamble but he refused to listen to me.’

*Nó chẳng thèm để ý đến lời mẹ nó.* ‘He fails to pay attention to his mom’s words.’

✿ **Mới** ‘recently’ to describe an action or situation that occurred not very far from the speaking moment. It stands before the main verb.:

*Chị tôi mới đến thăm tôi hồi chiều.* ‘My sister just came for a visit this afternoon.’

*Nhà ấy mới sửa xong hôm qua.* ‘That house was just repaired yesterday.’

✿ **Vừa** ‘just’ to describe an action or situation that just happened. It stands before the verb:

*Tôi vừa về đến nhà thì trời mưa.* ‘I just got home when it began to rain.’

*Bà ấy vừa ra cửa.* ‘She’s just walked out the door.’

✿ **Quyết** ‘decide’ to describe a strong will to accomplish one’s goal successfully:

*Chúng tôi quyết thực hiện kế hoạch này cho đến thành công.* ‘We decide to carry out our project successfully.’

*Một khi đã quyết đi tới thì chân không chùn bước.* ‘Once one decides to do it, his feet become light.’

✿ **Vừa mới** ‘just’ to describe two actions or situations that happen almost simultaneously:

*Anh ấy vừa mới đi thì cô đến.* ‘He just left and you came.’

For a stronger sense of “just” one would add *tức thì* at the end.

*Anh ấy vừa mới đi ra tức thì.* ‘He has walked out just now.’

*Vừa mới cúp điện tức thì.* ‘The power was out just now.’

✽ **Từng** ‘used to, would’ to describe the past action, event or happening that no longer exists. *Từng* can go with any verb.

*Bà Phán từng là người giàu có nhất vùng này.* ‘Mrs. Phán used to be the richest woman in this area.’

*Họ từng giết nhiều người vào đầu năm 1968 tại Huế.* ‘They used to kill many people in early 1968 in Huế (City in Central Vietnam).’

## 2. Trạng Từ Chỉ Thời Điểm – Adverb of Moment

This type of adverbs describe how the action or situation occurs at the speaking moment: *ban đầu, bây giờ, bấy giờ, bỗng, chừ, mai, mai sau, nay, ngay, rày, rốt cuộc, sau, sau khi, sau này, thoát, thoát tiên, trước, trước khi, về sau, xưa...*

✽ **Bây giờ** ‘now’ *Bây giờ tôi phải làm gì?* ‘What should I do now?’

✽ **Bấy giờ** ‘by then, at that time’ *Mẹ tôi mất năm 1954. Bấy giờ tôi mới 9 tuổi.* ‘My mom died in 1954. By then I was just nine.’

✽ **Bỗng** ‘all of a sudden’ *Ông ấy đang đi, bỗng ngã quỵ xuống.* ‘He was walking. All of a sudden he fell on his knees.’

✽ **Chừ** ‘now’ is widely heard in Central Vietnam: *Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi* provinces. See the map on the front inner cover for these locations: *Chừ mi đang làm chi?* ‘What are you doing now?’

✽ **Cuối cùng** ‘finally’ *Sau ba lần thi, cuối cùng Nam đậu được bằng lái xe.* ‘After three tries, Nam finally passed his driving test.’

✽ **Nay** ‘now that’ *Sự việc nay đã như vậy, đừng nói nữa mà nên tìm cách giải quyết.* ‘Now that it has happened, let’s not argue any more, but find a way to solve it.’

✽ **Ngay** ‘right away’ *Xin lỗi, tôi phải đi ngay.* ‘Sorry, I have to go right away.’

✽ **Rày** ‘today’ used in combination with an idiomatic expression: *rày đây mai đó* ‘today here, tomorrow there’ (= unstable and nomadic way of life) *Nam sống cuộc đời rày đây mai đó.* ‘Nam is leading an unstable and nomadic life.’

✽ **Rốt cuộc** ‘in the end’ *Nó bỏ nhà đi hoang. Rốt cuộc nó vào tù ngồi.* ‘He left his house to run wild. In the end he entered and sat in prison. (He ran away from home. In the end he wound up in prison.)’

✿ **Sau** ‘after’ is used before a noun: *Sau giờ nghỉ trưa, chúng tôi làm việc lại đến 6 giờ.* ‘After the noon break, we resume our work until six o’clock.’

✿ **Sau khi** ‘after’ is used before a verb phrase or a clause: *Sau khi ăn trưa xong, tôi thích ngủ một chút.* ‘After having lunch, I enjoy a short nap.’

✿ **Sau đó** ‘afterward’ *Tôi về đến nhà lúc 6 giờ. – Sau đó anh làm gì?* ‘I get home at six. – What do you do afterward?’

✿ **Sau này** ‘in the later days’ *Sau này người ta sẽ nguyền rủa những kẻ nào bán nước.* ‘In the later days, people will condemn those who betray their country.’

✿ **Thoắt** ‘in a flash’ *Nửa chùng xuân thoắt gãy cành thiên hương*<sup>28</sup>. ‘Alas! A young beautiful flower in a flash existed no more!’

✿ **Thoạt** ‘at a quick glance, instantly’ *Thoạt mới sinh ra thì đã khóc choé*<sup>29</sup>. ‘Born into life, the infant instantly burst out crying.’

✿ **Trước** ‘before’ used before a noun: *Trước giờ đi học, phải xem lại có sót hay quên gì không.* ‘Before the hour to school, check your bag to see if you have forgotten anything.’ *Nên rửa tay trước bữa ăn.* ‘Better wash your hands before a meal.’

✿ **Trước khi** ‘before’ used before a verb phrase or a clause: *Trước khi đi học, phải xem lại bài vở.* ‘Before going to school, you should review your lesson.’

✿ **Trước đó** ‘before that’ used in an interrogation: *Từ năm 1990 đến 1999 anh ở Sài Gòn. Trước đó anh ở đâu?* ‘You lived in Saigon from 1990 to 1999. Where did you live before that?’

✿ **Về sau** ‘in the later time’ used in story telling: *Ông ta từng nổi tiếng là trùm sò trong làng này. Về sau không ai còn nhớ đến ông.* ‘He was once noted for being miserly in this village. In the later time no one paid attention to him.’

✿ **Xưa** ‘in the ancient time’ used in story telling: *Xưa có một người tên Cao ...* ‘In the ancient time there was a man named Cao ...’

### 3. Trạng Từ Chỉ Thời Khoản – Time Marking Adverbs

Time marking adverbs are composed of *ngày* and *hôm*. Both mean day but *hôm* refers to ‘today and days in the past’ and *ngày* to ‘tomorrow and days that

---

<sup>28</sup> *Kim Vân Kiều*, Nguyễn Du, line 66.

<sup>29</sup> *Chữ Nhàn*, Nguyễn Công Trứ

follow’: *hôm nay, hôm qua, hôm kia, hôm kia; ngày mai, ngày một, ngày kia ...*. Time marking adverbs stand before adverbs of place:

✱ **Hôm nay** ‘today’ indicates the very day being said. It is different from *ngày nay* ‘nowadays – present day’:

*Hôm nay thứ mấy?* ‘What day is today?’

*Hôm qua* ‘yesterday’

*Hôm kia* ‘day before yesterday’

*Hôm kia* ‘two days before yesterday’

✱ **Hiện nay** ‘at the present, time, at present’ describes a current trend, a longer while than *hiện tại*:

*Hiện nay số người học tiếng Nhật đang gia tăng.* ‘At the present time the number of people learning Japanese is increasing.’

✱ **Hiện tại** ‘describes a current situation or occurrence a shorter while than *hiện nay* but longer than *hiện lúc này* ‘currently’:

*Hiện tại chúng tôi đang có kế hoạch mở lớp tiếng Việt bậc cao.* ‘At the present time we are planning to open an advanced Vietnamese class.’

✱ **Ngày mai** ‘tomorrow’ indicates the very day that follows the said day and any day after that. *Mai* is a short form for *ngày mai* sometimes used:

*Hôm qua thứ ba, ngày mai thứ mấy?* ‘Yesterday was Tuesday, what day is tomorrow?’ => *Hôm qua thứ ba, mai thứ mấy?*

*Ngày nay học tập, ngày mai giúp đời.* ‘Nowadays we learn, tomorrow we help life.’ (Today’s investment is tomorrow’s profit – a Vietnamese motto)

*Ngày một* ‘the day after tomorrow’

*Ngày kia* ‘two days after tomorrow’

◆ Idiomatically, *mai + một* to connote an idea of ‘some day’.

*Mai một có rảnh đến chơi.* ‘Some day, when you are free, please stop by.’

*Mai kia một nọ em đi lấy chồng.* ‘Someday you will get married.’ (to a girl)

◆ For an indefinite period of time in the future, use *mai sau* ‘days in the future’:

*Mai sau có gặp lại xin chớ làm ngo.* ‘If (we) happen to meet again in the far future, don’t give me the cold shoulder.’

✱ **Các buổi** ‘Parts of the day’: *buổi sáng* ‘morning’ *buổi trưa* ‘noon’ *buổi chiều* ‘afternoon’ *buổi tối* ‘evening’ *ban ngày* ‘daytime’ *ban đêm* ‘nighttime’. *Ban* can also be used in place of *buổi*: *ban sáng, ban trưa, ban chiều, ban tối*.

*Buổi sáng trời mát hơn buổi trưa.* ‘It’s cooler in the morning than it is at noon.’

*Nắng ban mai tốt hơn nắng ban chiều.* ‘Morning sun is better than afternoon sun.’

*Lớp ban đêm bắt đầu từ sáu giờ rưỡi.* ‘Evening classes begin at six-thirty.’

✿ **Ngày trong tuần** ‘Days of the week’: *chủ*<sup>30</sup> *nhật* ‘Sunday’ *thứ hai* ‘Monday’ *thứ ba* ‘Tuesday’ *thứ tư* ‘Wednesday’ *thứ năm* ‘Thursday’ *thứ sáu* ‘Friday’ *thứ bảy* ‘Saturday’ Days of the week are not capitalized.

✿ **Tháng trong năm** ‘Months of the year’: *tháng một* ‘January’ *tháng hai* ‘February’ *tháng ba* ‘March’ *tháng tư* ‘April’ *tháng năm* ‘May’ *tháng sáu* ‘June’ *tháng bảy* ‘July’ *tháng tám* ‘August’ *tháng chín* ‘September’ *tháng mười* ‘October’ *tháng mười một* ‘November’ *tháng mười hai* ‘December’. These are solar months. Alongside these months, the Vietnamese people also use the lunar calendar for the commemoration of the dead, marriage purpose, and moving their residences.

Lunar months are almost identical to solar ones except for two months: *tháng giêng* ‘first month’ *tháng hai* ‘second month’ ... *tháng mười một* ‘eleventh month’ and *tháng chạp* ‘twelfth month’. Remember that lunar months go by ordinal numbers.

✿ **Rồi** ‘already’ denoting something that already happened in the recent past. An unspecific time phrase may accompany a statement with **rồi**.

◆ **Rồi** ‘already’ acts as an anaphoric adverb:

*Chị biết tin con Lan sắp sang đây không? – Biết rồi.* ‘Have you heard that Lan is going to come here? – Already.’

*Bạn làm xong bài chưa? – Xong rồi.* ‘Have you finished your homework yet? – Already.’

◆ **Rồi** goes with *có* ‘have’ in a “perfect tense”

*Chúng tôi có nghe anh ấy nói rồi.* ‘We have heard him talk about it.’

*Nó có ăn ít miếng hời chiều rồi.* ‘He ate something in the afternoon already.’

✿ **Rồi** or **trước** used after terms for time, such as, *giờ* ‘hour’ *ngày* ‘day’ *tuần* ‘week’ *tháng* ‘month’ *năm* ‘year’ ... are time adverbs:

◆ **Rồi** ‘then’ used only with *tuần* ‘week’ *tháng* ‘month’ *năm* ‘year’

*Tuần rồi tôi xuống San Diego thăm người bạn.* ‘Last week I went to San Diego to visit a friend of mine.’

◆ **Trước** ‘before’ can be used with all terms for time listed previously:

---

<sup>30</sup> Literally *chủ nhật* used to be *chúa nhật*, which means ‘day of God’. The latter is still being used in churches.

*Mới giờ trước tôi còn thấy ông ta cười cười nói nói vui vẻ.* ‘Just an hour before I saw him speaking and laughing joyously.’

*Tuần trước tôi vừa mới thi cuối khoá.* ‘I just had the final last week.’

✧ **Ngoái** ‘last’ only used with *năm* ‘year’: *năm ngoái* ‘last year’

*Năm ngoái tôi về thăm lại làng quê.* ‘Last year I went back to my home village.’



#### 4. Nhóm Giới Từ Làm Trạng Từ Thời Gian – Prepositional Phrases as Adverbs of Time

Prepositional phrases for time are: *hiện lúc này, từ mấy hôm trước, từ này đến giờ, từ sáng đến tối, vào thời kỳ, trong thời gian, trong lúc đó*. More details and explanations will be found in Chapter 12 – Preposition.

✧ **Hiện lúc này** ‘at the present. time’ presently’ describes a current trend, which is more specific than *hiện tại*:

*Hiện lúc này số người học tiếng Nhật đang gia tăng.* ‘Presently the number of people learning Japanese is increasing.’

✧ **Trong lúc đó** ‘during that time’ describes a duration in which another event co-exists with something else that also is happening:

*Trong lúc đó, lớp học trở thành chiến trường của những ý thức hệ bất tương nhượng nhau.* ‘During that time the classroom became a battlefield of incompatible ideologies.’

#### C. Trạng Từ Chỉ Tập Quán – Adverbs of Habitual Activities (AOH)

AOH or adverbs of frequency describe people’s habit or routine work: *luôn (luôn)* ‘always’ *thường xuyên* ‘frequently’ *thường, thường thường* ‘often’ *thỉnh thoảng* ‘occasionally’ *đôi khi* ‘sometimes’ *ít khi* ‘seldom’ *hiếm khi* ‘rarely’ *không hề, không bao giờ* ‘never’ *có cái tật* ‘is always doing’.

In addition, terms and phrases like *hoài* ‘all the time’ *lúc nào cũng* ‘as always’ *mãi mãi* ‘forever’ are considered adverbs of habitual activities.

✧ AOH always come after the verb including *là* ‘be’:

*Chị ấy luôn luôn là một người vợ đảm đang.* ‘She is always a devoted wife.’

*Anh ấy thỉnh thoảng đến đây chơi.* ‘He occasionally pays a visit here.’

✧ Their positions vary:

◆ These AOH can be at the beginning or in the middle of a statement: *thường thường, thỉnh thoảng, đôi khi, ít khi, hiếm khi, không bao giờ, mãi mãi*. *Mãi mãi* can be in final position but never at the initial position.

**Thường/thường thường** bà ấy đi làm trễ.

Bà ấy **thường** đi làm trễ. ‘She often goes to work late.’

Chúng tôi **mãi mãi** tin tưởng các anh. ‘We forever trust in you.’

Chúng tôi tin tưởng các anh **mãi mãi**. ‘We trust in you forever.’

◆ These AOH **never** begin a statement, even in emphatic format: *luôn, luôn luôn, thường xuyên, không hề; lúc nào cũng, có cái tật*

Người ấy **không hề** nói dối/láo. ‘That person never tells a lie.’

Người thành thật **lúc nào cũng** nói thật. ‘An honest person always tells the truth.’

Nó **có cái tật** xả rác trên sàn nhà. ‘He is always littering the floor.’

◆ This AOH only comes at the end of a statement: *hoài*

Để cho tôi yên! Sao anh cứ phá tôi **hoài!** ‘Leave me alone! How come you are always bothering me all the time!’

#### D. Trạng Từ Nơi Chốn – Adverbs Of Place

Adverbs of place are of two types: near locations and distant locations:

##### 1. Nơi Chốn Gần – Near Locations

Adverbs for near locations are mostly formed with *đây* ‘here’ or *này* ‘this’, and a number of prepositional phrases.

###### a. Trạng từ nơi chốn với Đây – Adverbs of location with Đây

Common adverbs of this type are: *đây* ‘here’ *ở đây* ‘at here’ *tại đây* ‘at this place’ *gần đây* ‘near here’ *bên cạnh đây* ‘next to here’ *đâu đây* ‘around here’

Chúng tôi **ở đây** từ năm 1991. ‘We have lived here since 1991.’

Tôi làm việc **ở đây** được chín năm. ‘I have worked (at) here for nine years.’

**Tại đây** có bán nhiều trái cây. ‘At this place people sell many kinds of fruit.’

Tôi mới thấy quyển sách **đâu đây**. ‘I just saw that book around here.’

###### b. Trạng từ nơi chốn với Đây – Adverbs of location with Đây

Common adverbs of this type are: *chỗ này* ‘at this spot’ *đàng/đàng này* ‘over here’ *nơi này* ‘this place’ *chốn này* ‘this location’ *vùng này* ‘this region’ *khu này* ‘this area’:

Tai nạn xảy ra **tại chỗ này**. ‘The accident happened at this spot.’

**Nơi này** có nhiều danh lam thắng cảnh. ‘This place has many landscapes.’

**Khu này** mới xây nhiều nhà rất đẹp. ‘This area saw many nice newly-built houses.’

Xin đậu xe **tại đàng này**. ‘Please park your car over here.’

###### c. Trạng từ nơi chốn là nhóm giới từ – Adverbs of locative prepositional phrases

Common prepositional phrases functioning as locative adverbs are: *ở nhà* ‘at home’ *tại trường* ‘at school’ *tại/ở sở* ‘at work’ *trong phòng* ‘in the room’ *trong buồng tắm* ‘in the bathroom’ *tại bàn ăn* ‘at the dining table’ *trong chợ* ‘in the market’ *ở nhà thờ* ‘at the church’ *ở sân vận động* ‘at the stadium’ *ngoài bãi biển* ‘at the beach’ *ngoài khơi* ‘at sea’ *trên trời* ‘in the sky’ *dưới nước* ‘in the water’

*Chị Ba đang ở nhà.* ‘Ms. Ba is at home.’

*Ông Tư ngồi tại bàn ăn.* ‘Mr. Tư is at the dining table.’

## 2. Nơi Chốn Xa – Distant Locations

Adverbs for far locations are formed mostly with *đó* ‘there’, *ấy* ‘that’ or *kia* ‘that’, and a number of prepositional phrases. To some extent, these adverbs can be used interchangeably: *nơi ấy* = *nơi đó* = *nơi kia*. Most of them can stand initially or finally.

### a. Trạng từ nơi chốn với **Đó** – Adverbs of location with **Đó**

Common adverbs of this type are: *đó* ‘there’ *đàng/đằng đó* ‘over there’ *ở đó* ‘at there’ *tại đó* ‘at that place’ *gần đó* ‘near that’ *bên cạnh đó* ‘next to that’ *đâu đó* ‘somewhere around there’. These phrases denote distant locations with two notions: direct places that can be seen directly within one’s eyesight or out of sight.

*Ngôi nhà của ông ấy ở đàng đó.* ‘His house is over there’

*Đằng đó là ngôi nhà của ông ấy.* ‘Over there is his house.’

*Bên cạnh đó có cây xăng.* ‘Next to that there is a gas station.’

*Có cây xăng bên cạnh đó.* ‘There is a gas station next to that.’

### b. Trạng từ nơi chốn với **“Ấy”** – Adverbs of location with **Ấy**

Common adverbs of this type are: *đằng ấy* ‘over there’, *chỗ ấy* ‘that place’, *nơi ấy* ‘that location’, *vùng ấy* ‘that area’, *khu ấy* ‘that zone’, *miệt ấy* ‘that region’, ... These phrases denote out-of-sight distant places.

*Đằng ấy có một cái ao.* ‘Over there is a pond’

*Vùng ấy có nhiều gỗ quý.* ‘That area has a lot of good trees for quality lumber.’

*Nơi nào có áp bức nơi ấy có đấu tranh.* ‘Where there is oppression, there is a struggle against it.’

### c. Trạng từ nơi chốn với **“Kia”** – Adverbs of location with **“Kia”**

Common adverbs of this type are: *đằng kia* ‘over there’ *chỗ kia* ‘that place’ *nơi kia* ‘that place’ *vùng kia* ‘that area’ *khu kia* ‘that zone’ .... These phrases denote direct locations.

*Chỗ kia còn nhiều ghế trống kìa.* ‘That place has many vacant seats.’

*Khu kia có nhiều nhà đẹp hơn kia.* ‘That zone has many houses that are more beautiful than those over here.’

### 3. Trạng Từ Nơi Chỗ Là Địa Danh – Adverbs of Locations Are Names of Places

Besides specific terms and phrase previously mentioned, names of all places can function as adverbs of location:

*Tôi sinh ở Quảng Nam, học ở Huế và làm việc ở Quảng Trị.* ‘I was born in Quảng Nam, studied in Huế and worked in Quang Tri.’

*Chị ấy người Mỹ Tho, lấy chồng xứ Huế, nay sinh sống tại Hoa Kỳ.* ‘She is from Mỹ Tho, married a man from Huế, and now living in the U.S.’

### E. Trạng Từ Mức Độ – Adverb Of Degree

These adverbs do not deal with degrees prescribed by numbers – cardinal or ordinal. Instead they focus on indefinite quantities commonly used in daily life: *biết bao nhiêu, biết ngần nào, cực kỳ, ít, nhiều, vô vàn, ...*

✿ **Biết bao nhiêu** ‘huge amount’; this adverb denotes a degree of huge effort or desperate situation that nothing could have done to prevent it:

*Ông ấy đã bỏ ra biết bao nhiêu thời giờ để làm việc ấy.* ‘He has spent huge amount of time to complete that job.’

*Người ta chết không biết bao nhiêu mà kể.* ‘People died with indefinitely many to count.’ (A great multitude of people died.)

✿ **Biết ngần nào** ‘overly rapturously’; this adverb denotes something beyond words, or something that only exists in hypothesis or dream. *Ngần* can be replaced by *chừng*: *biết chừng nào*:

*Nếu được trúng số thì tôi sung sướng biết ngần nào.* ‘I would be overly rapturously happy if I won the first prize of a superlotto jackpot.’

*Thế giới mà không có chiến tranh thì nhân loại hạnh phúc biết chừng nào.* ‘It would be overly rapturously joyful should the world have no wars.’

✿ **Cực kỳ** ‘extremely’; this adverb expresses the utmost level of status, condition or action:

*Họ tra tấn tù nhân một cách cực kỳ dã man.* ‘They tortured the prisoners with extremely brutal methods.’

*Thủ đoạn của họ cực kỳ tinh xảo.* ‘Their tricky schemes are extremely dexterous.’

✿ **Ít** ‘little, few’; an adverb denoting little amounts or sums. Remember *ít* can stand before or after the verb but its function varies accordingly.

◆ **Ít** stands before the verb: adverb to denote one’s habit or facts.



*Anh ấy là người ít nói.* ‘He is person talks little.’ (He is a person who talks little.)

*Tôi rất ít gặp chị ấy.* ‘I see very little of her.’

◆ **Ít** stands after the verb: adverb, pronoun or adjective to denote one’s action or condition of the moment of speaking.

*Bà ấy ít nói chứ không nói ít.* ‘She is tactiturn but becomes loquacious if necessary.’

*Ông ấy ăn ít, ngủ ít mà làm việc nhiều.* ‘He eats little, sleeps little but works a lot.’

*Tôi cần ít tiền để sửa nhà.* ‘I need some money to remodel my house.’

◆ **Ít** is also used in other time phrases: *ít bữa/hôm* ‘for/in a few days’ *ít lâu* ‘soon, not long (after)’:

*Anh ấy sang nhà tôi chơi ít bữa.* ‘He visits us and stays for a few days.’

*Ít bữa nữa ông ấy đi rồi.* ‘He will be gone in a few days.’

*Ít lâu sau ông ấy sẽ trở về.* ‘He will be back not long after.’

✽ **Nhiều** ‘much, many’; an adverb denoting abundant amounts or sums. Remember *nhiều* can stand before or after the main verb but its functions vary.

◆ **Nhiều** stands after the verb: adverb to denote one’s habit or facts.

*Cái tay đó nói nhiều quá.* ‘That guy talks too much.’ (That guy is talkative.)

*Chuyện ấy tôi nghe nói nhiều rồi.* ‘I have heard of that so many times.’

◆ **Nhiều** stands before a noun or after an adverb to denote one’s action or condition of the moment of speaking.

*Bà ấy có nhiều tiền lắm.* ‘She has a lot of money.’

*Họ biết khá nhiều.* ‘They know quite a lot.’

*Các công nhân làm việc quá nhiều nhưng lương lãnh quá ít.* ‘The workers worked too much but they received too little.’ (The workers were overworked but underpaid.)

◆ **Nhiều** is used in idioms as well:

*Nhiều thầy thói ma, nhiều cha con khó lấy chồng.* ‘Too many cooks spoil the broth; so many men, so many minds.’

✽ **Vô vàn** ‘unexpressively’ *vô* ‘non- in- im- un-’ *vàn* ‘many many’ a variant of *vạn* (10,000).

*Chúng con thương nhớ mẹ vô vàn.* ‘Our memories for our mom are unexpressively described in words.’

Politically, people abuse this adverb in their leader cult:

*Người là lãnh tụ vô vàn kính yêu.* ‘He is (our) unexpressively-admirable leader.’

## G. Trạng Từ chỉ Năng Lực – Adverb of Ability

One of the most interesting adverbs of ability is *được*. Unlike *được*, an auxiliary for the favorable passive form, *được* here always comes after the verb, and sometimes it can occur at the end of a statement. In negatives with *không*, it means ‘to fail’. Others are *cách mấy*, *đur sức*, *đủ sức*, *thừa sức* for positive ability; *không đủ sức*, *dở ẹt*, *kém cỏi*, *tôi, yếu kém*, ... for negative ability.

✱ **Cách mấy** ‘no matter how ...’; this phrase is completed in a combination of any verbs, adjectives or adverbs to extend the degree of ability:

*Anh ấy năn nỉ cách mấy cô ta cũng không đổi ý.* ‘No matter how hard he pleaded to her, she was adamant in her decision.’ (modifying verb *năn nỉ*)

*Anh ấy có giỏi cách mấy cũng không bằng người em anh.* ‘No matter how well he can do, he can’t beat his younger brother.’ (modifying adverb *giỏi*)

*Cô ta có gan lì cách mấy cũng không dám làm việc ấy.* ‘No matter how bold she is, she would not dare do that.’ (modifying adjective *gan lì*)

✱ **Được**, an auxiliary vs **được**, an adverb:

*Nó còn nhỏ nên không được uống rượu.* ‘He is too young to drink alcoholic beverages.’ (Being too young he is not allowed to drink.) (an auxiliary)

*Ông ấy bị đau cổ nên không được uống nước đá.* ‘He has laryngitis so he can’t drink iced water.’ (adverb)

✱ **Được** ‘capable of, able to’; **không được** ‘fail to do something’

*Tôi làm được việc ấy.* ‘I am able to do that job.’

*Tôi làm việc ấy được.* ‘I am able to do that job.’

*Họ không thực hiện được những lời đã cam kết.* ‘They failed to carry out their promises.’

*Tôi gặp được ông Nam.* ‘I was able to meet with Mr. Nam.’

✱ Sometimes, *được* can stand before a noun, but now, it is more likely an adjective to modify the subject:

*Người ấy làm được việc.* ‘That person is an able one.’

*Căn nhà ấy bán được giá.* ‘That house was sold at a good price.’

*Những lời ấy nghe được.* ‘Those words are acceptable.’

✱ **Được** used in idiomatic expressions:

**Được làm vua thua làm giặc.** ‘The losers are always wrong.’

**Được đằng chân lân đằng đầu.** ‘Giving one an inch he wants a mile.’

### 1. Trạng Từ chỉ Sự Giỏi Dạng – Other Adverbs for Positive Ability

Adverbs with positive ability are derived from compounds, such as *dur sức* ‘extra force’, *đủ sức* ‘enough force’ *thừa sức* ‘abundant force’.

✿ **Dư sức** ‘over-competently’ denotes one having more capability than is required to do something. This adverb can stand before or after the main verb. *Dư* can be replaced by *thừa* without affecting the meaning:

*Việc đó chúng tôi dư sức làm được.* ‘We are more than capable of handling this job.’

*Việc đó chúng tôi làm được dư sức.* = *Việc đó chúng tôi thừa sức làm được.* *Thừa sức* never stands at the end of a statement.

✿ **Đủ sức** ‘competently’ denoting one’s capability to do something. This adverb only stands before the main verb:

*Tôi đủ sức làm việc ấy.* ‘I am capable enough to do that work.’

## 2. Trạng Từ Chỉ Sự Yếu Sức – Other Adverbs for Inability

Adverbs for inability are normally applied in criticism or condemnation. They should be avoided in daily conversations.

✿ **Đỡ ẹt** ‘barely acceptable’ this is a colloquial style indicating one’s inability to do things. This is considered rude:

*Hát đỡ ẹt mà cứ thích hát!* ‘(We/I can’t stand your singing but you keep singing! (Knock it off, you bad singer!)

✿ **Không đủ sức** ‘incompetently’, an adverb for negative ability, inability, normally stands before the main verb.

*Cái này nặng quá tôi không đủ sức vác.* ‘This thing is too heavy for me to carry.’

*Bài toán khó quá học sinh lớp tám không đủ sức làm.* ‘This math problem is way too difficult for an eighth grader to solve.’

✿ **Kém** ‘badly, poorly’ in performance; this adverb always comes after the main verb. Sometimes **kém** is accompanied by *cỏi* > *kém cỏi*.

*Trong lớp tôi có một sinh viên học rất kém.* ‘In my class there is a student who studies very poorly.’

*Họ không có chuyên môn nên làm việc kém cỏi.* ‘They have no professional training, so they work too badly.’

✿ **Tồi** ‘ugly, poorly, imperfectly’ this adverb is derived from a term indicating one’s personality for being ‘dirty, contemptible’. It can be used with another adverb to “intensify” the intention. For instance, *chết* ‘dead’ *lắm* ‘very’, *tệ* ‘inconsiderably’ *quá* ‘too’.

*Anh chàng đó vẽ tồi chết.* ‘That chap draws deadly poorly.’ (He draws very poorly.)

*Nó nói tiếng Pháp tồi lắm.* ‘He speaks very broken French.’ (He speaks terrible French.)

*Tiệm ấy làm ăn quá tồi tệ.* ‘That store does business too considerably imperfectly.’ (The way of doing business at that store is very poor.)

✽ **Tồi bại** ‘shamefully’ this adverb is mainly for one’s bad vice, dirty trick or being scurvy, especially a mature person’s behavior in regard to sexual harassment:

*Ông ấy có học mà hành động tồi bại.* ‘He is an educated person, but (he) acts shamefully.’

✽ **Yếu** ‘weakly, incapable of’ **Yếu** can also be accompanied by other adverbs to describe how weak one is: *yếu đuối* ‘weak and frail’ *yếu hèn* ‘weak and coward’ *yếu kém* ‘weak and poor’ *yếu mềm* ‘flabbily’ *yếu ớt* ‘weak and lifeless’:

*Chị ta phản ứng một cách yếu đuối trước lời đường mật của anh ta.*  
‘She reacts weakly to his sweet talk.’

*Họ hành động (một cách) yếu hèn trước kẻ thù.* ‘They acted cowardly before their enemy.’

*Chính quyền phản ứng (một cách) yếu ớt trong những vụ tham nhũng.* ‘The authorities acted very weakly and lifelessly in the corruption scandals.’

## H. Trạng Từ chỉ Điều Kiện – Adverb of Condition

Adverbs of condition focus on assumption, prediction, or hypothesis. Most of these adverbs stand at the beginning of a statement. Common adverbs of condition are: *giả mà* ‘supposing that’ *giả dụ* ‘assuming that’ *giả như* ‘in the event of’, *giả sử rằng* or *giả thiết rằng* ‘hypothetically’ *nếu* ‘if’ *phải chi* or *ước chi/gì* ‘if only’; *ngược lại* ‘on the contrary’ ... .

*Giả mà tôi biết anh yêu tôi thì tôi ở vậy chờ anh rồi.* ‘Had I known you fell in love with me, I would have waited for you.’ (I didn’t wait for you.)

*Ước gì tôi được sống những ngày như xưa!* ‘I wish I could live again in those days!’ (If only I could live again in those days!)

### 1. Điều Kiện Đối Lập – Condition of Opposition

Quite a few adverbs of this type look like conjunctions; however, there are some slight differences. Normally they stand before the verb they modify, and they can stand right before the adjective or the verb as well. Some adverbs can even stand at the end of a clause: *dẫu cho* ‘even if’ *dẫu rằng* ‘though’ *dẫu sao/dẫu vậy* ‘anyhow’ *đã đành* ‘taking for granted’ *huống hồ* ‘all the more’ *thế* ‘thus, such’ *trái lại* ‘contrarily’ *tuy* ‘though’ *một mặt ... mặt khác* ‘on one hand ... on the other hand’

*Dẫu cho anh giàu có cách mấy, tôi cũng không thương anh.* ‘Even if you are rich as Croesus, I don’t love you.’ (before the sentence)

*Anh **dầu cho** giàu có cách mấy, tôi cũng không thương anh.* (before the adjective)

***Đã đành** anh ấy là người không ra gì, còn cô thì sao?* ‘Taking for granted that he isn’t a decent person; what about you?’ (before the sentence)

*Anh ấy **đã đành** là người không ra gì, còn cô thì sao?* (before the verb)

*Anh ấy là người không ra gì **đã đành**, còn cô thì sao?* (end of the clause)

*Hạt tiêu **tuy** nhỏ mà cay.* ‘A black pepper berry, though small, is spicy.’

***Một mặt** họ nói giúp đỡ chúng tôi, **mặt khác** họ tìm cách hại chúng tôi.* ‘On one hand they said they would help us, and on the other hand tried to harm us.’

## 2. Điều Kiện Giới Hạn – Condition of Limitation

Adverbs of limitation indicate an invisible limitation more than a visible one, which will be well expressed in prepositional phrases functioning as adverbials. Most commonly used adverbs of limitation are: *bất quá* ‘at most’ *chỉ* ‘just, only’ *chỉ mới* ‘just only’ *cùng* ‘one and the same’ *cũng* ‘still’, *cũng còn* ‘there is still’ *đành* ‘acquiescently’ *đành chịu* ‘cannot but’ *đều cùng* ‘altogether’

*Nó ăn **bất quá** hai tô là cùng.* ‘He ate at most two bowls (and no more).’

*Ông ấy **chỉ mới** nạt một tiếng là mấy đứa con im re.* ‘He just only shouts once, all of his children lie doggo.’

Adverb of limitation sometimes expresses something very unusual, contrary to the common sense:

*Ai hấu với mình thì nói không đúng **cũng** nghe, tài không có **cũng** dùng. Ai không hấu với mình thì dù có tài **cũng** dìm họ xuống, họ phải mấy **cũng** không nghe.<sup>31</sup>* ‘We only use those who are good to us, no matter how wrong and incompetent they are; we strongly refuse to use those who are not good to us, regardless how right and fully competent they are.’

## 3. Điều Kiện về Sự Ngờ Vực – Condition of Doubt

Adverbs of doubt bring to surface the skeptical attitude of a speaker as s/he criticizes something or someone else’s action. Common adverbs of this type are: *chẳng qua* ‘nothing but’ *chưa chắc*, *chưa hẳn* ‘not for sure’ *có ... chẳng* ‘wonder if’ *hèn chi* ‘no wonder’ *không hẳn* ‘not certain’ *vị tất* ‘improbably’, ... These adverbs stand before the verb; some may be at the beginning of a sentence.

*Anh ta nói vậy **chẳng qua** là để lấy lòng anh.* ‘What he said was nothing but to please you.’

<sup>31</sup> *Nghiên Cứu Ngữ Pháp Tiếng Việt* by Nguyễn Kim Thân, p. 317, Giáo Dục, 1997.

**Cũng** là con mẹ con cha, Con thì tiền rưỡi con ba mươi đồng!<sup>32</sup> ‘All are children, but who is worth only one fifty and who thirty!’

*Việc ấy **vị tất** sẽ thành.* ‘The thing will improbably be successful.’

***Vị tất** việc ấy sẽ thành.*

*Xa xôi ai **có** thấu tình **chăng**, ai?* ‘Being far away, who knows who loves whom better?’ (Lit.: I wonder if someone in love with me would understand how much I love him just because he is too far away to realize that.)

## I. Trạng Từ Xác Định – Adverb of Affirmation

Adverbs of affirmation doubly confirm or reaffirm any action or condition. Common adverbs of affirmation are: *ắt là* ‘ought to be’ *ắt phải* ‘ought to’, *có* ‘presently’ *dĩ nhiên* ‘of course’ *hẳn* ‘definitely’ *hẳn nhiên* ‘apparently’ *là* ‘thus’ *quả nhiên* ‘obviously’ *rõ ràng* ‘clearly’ *tất nhiên* ‘certainly’  
Of all the adverbs of this type, *có* is the most powerful.

✱ *Có* ‘presently’ meaning ‘now’. Let’s compare with *có* ‘have’:

*Ông tôi **có** nhà ở Sài Gòn.* ‘My granddad has (a) house in Saigon.’ (verb)

*Ông tôi **có** ở nhà.* ‘My granddad is at home now.’ (adverb)

◆ *Có* ‘have, there is/are’ as in a present perfect tense or in counting a series of items:

*Hôm qua tôi **có** gặp ông ấy.* ‘I (have) met him yesterday.’ (auxiliary)

***Có** đến năm người nhìn thấy sự việc đó.* ‘There were up to five people who witnessed the incident.’

*Trong số sách đó thì sách tiếng Anh **có**, tiếng Việt **có**, và cả sách toán cũng **có**.* ‘Among those books, there are English books, Vietnamese books and even math books.’

✱ Other adverbs of affirmation:

*Chị ấy **hẳn** đã biết anh đến đây rồi.* ‘She definitely knew that you have come here.’ > ***Hẳn** chị ấy đã biết anh đến đây rồi.*

*Bà ấy **rõ ràng** không tin anh.* ‘She apparently did not believe in you.’

***Rõ ràng** bà ấy không tin anh.*

✱ Negative form denotes an affirmation statement. In some cases, people do not state directly. They beat around the bush instead.

## K. Trạng Từ Phủ Định – Adverbs of Negation

Adverbs of negation can be obvious or hidden. Obvious negation is indicated by *không*, *chẳng/chả*, and hidden negation can be *biết đâu*, *chắc*

<sup>32</sup> Folk poetry, these lines laugh in the face of parents who treat their children unfairly.

gì, chi bằng, chưa, còn chi, dám, để gì, đâu có, nào đâu, quán, thiếu, xiết, ... .

### 1. Phủ Định Hiển Lộ – Obvious Negation

✿ **Không** ‘no’ is the most common adverb of negation. It can even be used before noun(s).

*Chúng tôi không giữ lời hứa.* ‘We did not keep our word.’

*Không thương thì trái tròn cũng thành méo.* ‘When one dislikes he can find fault with him or her anytime.’

◆ **Không phải** ‘not’ is a mild “objective” negation:

*Không phải tại em, cũng không phải tại anh. Tại trời xui khiến nên hai đứa mình gặp nhau.* ‘It is not because of you, nor is it because of me. It’s because of act of God that urges us to meet and fall in love.’

◆ **Không được** ‘possibly not, not yet’ is a “subjective” negation:

*Nước hoa này không được thơm.* ‘This kind of perfume is possibly not attractive.’

For a milder negation, *chưa được* is applied.

*Nó vẽ chưa được đẹp.* ‘He doesn’t draw well yet.’

✿ **Chẳng** ‘none’ normally can be used interchangeably with *không*; however there are some nuances in particular cases:

◆ **Chẳng** and *không* are used interchangeably:

*Chúng tôi chẳng/không cần ai giúp.* ‘We need no one to help us.’ (We can handle it and it is always like that.)

*Hôm nay tôi chẳng/không thấy ai tìm anh.* ‘No one asked for you today.’

◆ **Chẳng** and *không* denote different connotations:

*Tôi chẳng hiểu anh ấy nói gì.* ‘I don’t understand what he said.’ (He failed to get across his idea.) Or *Anh ấy nói gì tôi chẳng hiểu.*

*Tôi không hiểu anh ấy nói gì.* ‘I was not able to understand him.’ (I failed to understand him.) Or *Anh ấy nói gì tôi không hiểu.*

*Cô ta chẳng thương anh đâu.* ‘She would not love you.’

*Cô ta không thương anh đâu.* ‘She doesn’t love you at all.’

✿ **Không** and **chẳng** used in a double negation for an affirmation:

*Không có việc gì anh làm mà tôi chẳng biết.* ‘Nothing you do without my knowing.’ (I know everything you do.)

*Không có khói thì chẳng có lửa.* ‘No smoke without fire.’

✿ **Chả** ‘no, not’ a variant of **chẳng** widely used in the North. It can replace *không* as well:

Tôi **chả** biết nó đi đâu. ‘I don’t know where he went.’

Đến giờ này mà **chả** (có) ma nào đến. ‘At this late yet no soul is in sight.’

◆ **Chả** can also be combined with *được* or *phải*:

Nghĩ mãi mà **chả** được cái gì. ‘(I) have thought so much (about it) but in vain.’

Ông ấy **chả/không** phải làm việc nặng. ‘He doesn’t have to do heavy work.’

✽ Phân biệt **bất, phi, vô** với **không** ‘Distinguish *bất, phi, vô* with *không*’  
In many cases, *bất, phi* or *vô* is used in place of *không*, but the combination connote new meaning.

Nhân **vô** tín **bất** giao. ‘Stay away from people without credibility.’

Mùa hè có bão là điều **bất** thường. ‘Stormy weather in the summer is quite abnormal.’

Vạn vật thì **vô** thường. ‘Things are impermanent.’

Einstein là người **phi** thường. ‘Einstein is an extraordinary person.’

## 2. Hàm Ý Phủ Định – Hidden Negation

Hidden negation, or indirect negation, can be expressed with application of these adverbs, the implication of which is purely contextual:

✽ **Biết đâu** ‘nowhere’ can be literally translated as ‘(I) know nowhere’ usually accompanied with *mà*. Don’t be confused with *biết đâu* as a modal meaning ‘might’ without *mà*.

**Biết đâu** Hợp Phố mà mong châu về<sup>33</sup>. ‘Not knowing where Hofu is, one should not think of finding again the lost item.’ (If you don’t remember where you lost your item, you wouldn’t be able to find it.)

**Biết đâu** anh ấy thương mày. ‘He might have fallen in love with you.’

✽ **Chắc gì** ‘likely not’ (lit.: surely what)

Việc ấy **chắc gì** thành. ‘That job is likely not successful.’

Ông ta **chắc gì** nói thật với chúng ta. ‘He is likely not telling the truth to us.’

✽ **Chi bằng** ‘rather not’ the implication goes to the previous part of the statement:

**Chi bằng** mình cứ ăn trước. ‘We would rather not wait but eat first.’

Xăng mắc quá không thể đi chơi xa, **chi bằng** hãy đi biển chơi. ‘Gas price being too high to cruise, (we) rather not going but go to the beach.’ (Let’s not travel anywhere due to high gas price, we’d rather go the beach instead.)

<sup>33</sup> Kim Vân Kiều, Nguyễn Du, line 306

✿ **Chưa** ‘yet, not yet’ depending on the context, *chưa* can be either affirmative or negative. If affirmative, it is usually used in a question:

*Anh ấy có gia đình chưa?* ‘Is he married yet?’

*Chưa. Anh ấy chưa có gia đình.* ‘Not yet. He is not married (yet).’

In daily conversations or in literature, *chưa* > *chừa*:

*Cái chừa lên cây, cà chừa nụ*<sup>34</sup>. ‘The mustard has no sign of germinating, and the eggplants not budding.’

*Tôi không thích, anh biết chừa?* ‘I don’t like it. Don’t you know that?’

✿ **Còn chi** ‘no more’ or ‘exist no more’ used in exclamation or regret.

*Còn chi nữa, cánh hoa tàn*<sup>35</sup>. ‘Existing no more, the flower has withered.’

*Đã nói như vậy thì còn chi tình nghĩa nữa.* ‘If you said that, our relationship would exist no more.’

✿ **Dám** ‘not ever, never’; unlike *dám* ‘dare’ as an auxiliary, *dám*, an adverb, implies the idea of “that would never happen”.

*Dẫu mòn bia đá, dám phai tất vàng*<sup>36</sup>. ‘Despite the stone epitaph wears out, (I) would not ever change my heart.’

*Nó dám cãi mẹ nó.* ‘He never talks back his mom.’

✿ **Dễ gì** ‘not easy’ reflects a subjective attitude toward something that does not happen (lit.: *dễ* ‘easy’, *gì* ‘what’)

*Dễ gì mà biết họ nghĩ gì.* ‘It’s not easy for us to know what they think.’

*Anh dễ gì giấu được tôi.* ‘Not easy for you to keep your secret from me.’

✿ **Đâu có** ‘no way’; actually meaning ‘where has’, the adverb denotes a refusal of the existing condition or situation.

*Chị ấy đến bao giờ tôi đâu có biết.* ‘When she came I have no way to know.’

*Chúng tôi đâu có hay là phải đi tự túc.* ‘We have no way to be aware that we have to provide ourselves transportation.’

✿ **Nào đâu** ‘which way = no more’ highly reflected deep memory from the bottom of one’s heart, this adverb is usually applied for a past event

*Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối*<sup>37</sup>. ‘Which way to return to the golden lit nights by the stream.’ (The golden lit nights by the stream exist no more.)

*Nào đâu những ngày xưa cũ.* ‘Which way to those old days.’ (Those pleasant old days exist no more.)

<sup>34</sup> *Bạn Đến Chơi Nhà* ‘A Friend Paying for a Visit’ by Nguyễn Khuyến.

<sup>35</sup> *Kim Vân Kiều*, Nguyễn Du, line 2585

<sup>36</sup> *Kim Vân Kiều*, Nguyễn Du, line 773

<sup>37</sup> *Nhớ Rừng* ‘In Remembrance of the Forest’, of a tiger in the zoo), Thế Lữ, line 21

✿ **Quản gì** ‘disregarding how much’ denoting an idea that one would belittle all hardships ahead and be ready to face them. This may also be applied to the future or the past. Sometimes, *quản bao* is used in place of *quản gì* ‘disregarding what’.

*Bà mẹ Việt Nam quản gì mưa nắng để nuôi nấng đàn con.*

‘Disregarding how much hardship a Vietnamese mom toils to raise her children.’ (Disregarding how much rain and shine she has to endure, a Vietnamese mom toils to raise her children.)

**Quản bao tháng đợi, năm chờ, Nghĩ người ăn gió nằm mưa xót thâm.**<sup>38</sup> ‘Disregarding what months and years of awaiting. What a pity for the unfortunate who ate wind and lay in the rain!’ (What a pity for the unfortunate woman; she suffered hardships only to hopelessly await for her lover.)

✿ **Xiết bao** ‘so much’ unable to tell how much.

*Hai anh em gặp lại nhau thật xiết bao vui mừng.* ‘The two long lost brothers were so happy as they met again.’

*Xiết bao kể nỗi thảm sầu.*<sup>39</sup> ‘So miserable that one could not tell it all.’

## L. Trạng Từ chỉ Phương Hướng – Adverbs of Direction

Adverbs of direction are similar to verbs of direction. Review single verbs denoting directions and Prepositional phrases for directions as adverbials of direction in Chapter 12.

## M. Trạng Từ là Từ Tăng Ý – Adverbs as Intensifier

Adverbs that describe utmost degree of feeling, status or condition are: *bùng, điên, hẳn, mét, nghệt, ối, toạc, toang, tràn, ...* In case adverbs in form of *một cách + ...* as in *một cách nhanh chóng* ‘quickly’, *một cách vô tình* ‘unintentionally’, the intensifiers appear infixally.

✿ **Bùng** ‘like burning flame’ like a fire bursting out into flame:

*Bị chọc quê, mặt Lan đỏ bùng.* ‘Being teased, Mai’s face blushed with shame.’

✿ **Điên** ‘crazy, mad’ as in fighting mad:

*Khi biết được con mình bỏ học, bà mẹ giận điên lên.* ‘Learning that her son has flunked school, the mother got really mad.’

✿ **Hẳn** ‘completely’ in contrast with “ajar”:

*Mở hẳn cửa ra đừng có để hé như vậy.* ‘Open the door completely. Don’t leave it ajar.’

<sup>38</sup> *Kim Vân Kiều*, Nguyễn Du, lines 553, 554

<sup>39</sup> *Kim Vân Kiều*, Nguyễn Du, line 776

✿ **Mét** ‘white, pale’ color of the skin when one is sick, frightened:

*Mặt nó tái mét vì sợ.* ‘His face is pale because of fear.’

*Được tin mẹ mất, mặt nó tái mét.* ‘At the news of her mother’s death, she turned pale.’

✿ **Nghịt** {N}, **nghệt** {S} ‘in multitude’ referring to people, insects (bees), weather:

*Ngoài đường đông nghịt cả người. Chuyện gì vậy?* ‘There is a big crowd of people in the streets. What’s going on?’

*Trước khi trời mưa, mây kéo đen nghịt.* ‘Before the rain, clouds gathered in black masses.’

*Châu chấu kéo đến đặc nghịt bầu trời.* ‘A cloud of locusts darken the sky.’

✿ **Ói** ‘blood red’; it is the deep-red color of blood. It can be used in exaggeration:

*Mặt trời đỏ ói đang từ từ lặn xuống phía sau rặng núi.* ‘The blood-red sunset is slowly hiding behind the mountain.’

*Cánh đồng lúa chín đỏ ói.* ‘The field is covered with blood-red ripe rice.’

✿ **Toạc** ‘open, torn off’ something that shows the content:

*Nói toạc móng heo.* ‘Put one’s cards on the table.’ (a proverb)

*Bị vương gai, cái ống quần bị rách toạc một miếng lớn.* ‘His pants caught a nail and a big patch was ripped off.’

✿ **Toang** ‘widely open’ of door or any opening:

*Cảnh sát xông đến, đập cái cửa mở toang rồi vào nhà lục soát khắp mọi nơi.* ‘The police rushed toward the house, kicked the entrance wide open and searched the house thoroughly.’

✿ **Tràn** ‘overflow, replete with’ of an abundant amount of something:

*Những thứ này thì người ta bán tràn ngoài chợ.* ‘These things people sell overflow out the market.’ (These things are glutted in the market.)

*Cô ta bung cho tôi một chén nước đầy tràn.* ‘She brought me a full bowl of water.’

✿ Intensifiers with adverbs using **một cách** ...

*Những người ấy làm việc một cách quá hăng say.* ‘Those people worked too officiously.’

*Họ hành hạ trẻ em một cách hết sức tàn nhẫn.* ‘They abused the children incomprehensively brutally.’

*Sự việc diễn biến một cách vô cùng kỳ lạ.* ‘The incident developed absolutely strangely.’

## N. Trạng Từ Đặc Ngữ - Locutionary Adverbs

Exceptionally, a number of verbs and expressive phrases can function as adverbials

### 1. Động từ làm trạng từ đặc ngữ – Locutionary Adverbs are Verbs

A number of verbs can grammatically function as adverbs. Typically, *chạy, kêu*

✿ **Chạy** ‘run’ meaning ‘well’

*Sách này bán rất chạy.* ‘This book sell very run.’ (This book sells very well.)

*Loại xe mới bán không chạy.* ‘The new model cars don’t sell very well.’

✿ **Kêu** ‘call’ meaning ‘attractive’

*Dự án đó không ra gì mà cái tên nghe kêu vô cùng: Dự Án Phục Hồi Kinh Tế.* ‘That project is not significant but its name is very attractive: Project for Economic Recovery.’

### 2. Ngữ-từ Diễn Cảm Làm Trạng Từ Đặc Ngữ – Expressive Phrases

A peculiar way to express one’s feeling is to apply a phrase that functions as an adverbial, called a locutionary adverb: (adjective/adverb) + *oi là* + (adjective/adverb), meaning ‘so ... and ... like that’:

*Ôi, sao mà buồn oi là buồn thế này!* ‘Oh, how come (I’m) so sad and sad like this!’ (Good grief, I am so sad!)

*Ông ấy nói chuyện vui oi là vui.* ‘The way he jokes is so interesting and interesting like that!’

*Anh Nam bước vào phòng thi với lòng đầy tự tin.* ‘Nam walked into the test room with a confident manner.’ (adverbial)

*Ông ta nhìn tôi với vẻ mặt tươi cười.* ‘He looked at me with a smiling face.’ (adverbial)

*Bà ta giận dữ nói với ông chồng.* ‘She angrily talked to her husband.’

*Bà ta nói với chồng bằng một giọng giận dữ.* ‘She talked to her husband with an angry voice.’

Locutionary adverbials of degree are in combination of adverbs of degree and a number of other terms or locutionary constituents: *chừng, không, không* + adverb of degree + *lắm, không đến nỗi* ‘not so ...’, .

✿ **Chừng** ‘about, approximately’ in combination with a noun phrase:

*Chừng ít bữa nữa luật mới sẽ được áp dụng.* ‘About some more days, the new law will come into effect.’

*Chúng tôi đi chơi chừng năm bảy bữa.* ‘We’ll be out of town for several days.’

✿ **Không biết bao nhiêu** ‘unaware of how much = exceedingly uncountable’ in combination with adverb of degree:

*Tội ác của họ không biết bao nhiêu mà kể.* ‘Their evils are exceedingly uncountable.’ (No one is able to tell how many crimes they have committed.)

✱ **Không** + adverb of degree + **lắm** ‘not very ...’

*Việc ấy tôi biết không rõ lắm.* ‘I am not well informed of that matter.’

*Anh ta làm việc không hăng hái lắm.* ‘He isn’t very enthusiastic in his work.’

✱ Locutionary adverbs of habit can be spotted by terms like: *cứ ... hoài* ‘persistently ... all the time’, *cũng vẫn ...* ‘still’ *cũng cứ* ‘persistently’, ... *hoài ... mãi* ‘repeatedly ... again and again’.

*Tôi nói hoài mà nó cũng vẫn cứ hút thuốc.* ‘I told him several times but he still smokes cigarettes.’ (a mild advice)

*Mẹ nó khuyên đừng đánh bạc nhưng nó cũng cứ đánh bạc.* ‘His mom advised him not to gamble but he persistently does so.’ (a strong advice)

*Chỉ có một việc mà nó cứ nói hoài nói mãi.* ‘Just one thing, but he repeatedly mentions it again and again.’

### III. Nhiệm Vụ của Trạng Từ – Functions Of Adverbs

As stated previously, adverbs can modify themselves, adjectives, verbs and even nouns.

#### A. Trạng Từ Bổ Nghĩa cho Trạng Từ – Adverb Modifying Adverb

Not all adverbs can modify other adverbs: only some do. The most common adverbs that can fulfil this task are *rất*, *thật*, *vô cùng*, *hoàn toàn*, .. Most of them stand before the adverb they modify:

*Ông Nam làm việc rất hữu hiệu.* ‘Mr. Nam works very effectively.’

*Xe tám máy chạy thật nhanh và mạnh.* ‘An eight-engine vehicle drives really fast and strong.’

*Họ đối xử với tù nhân một cách vô cùng dã man.* ‘They treat the prisoners extremely brutally.’

#### B. Trạng Từ Bổ Nghĩa cho Tính Từ – Adverb Modifying Adjective

Adverbs are normally modifiers of adjectives. Don’t forget that in Vietnamese many adjectives can function as verbs. Most of them stand before the adjective, except *quá* and *lắm*. The latter only stands after an adverb or adjective to become an adverb. Before a noun, *lắm* becomes an adjective.

*Bà Tư tuy đã cao tuổi nhưng vẫn đẹp như xưa.* ‘Despite her mature old age, she is still beautiful.’

*Kết quả hoàn toàn như ý.* ‘The result was entirely satisfactory.’

*Vết thương làm cho ông ấy vô cùng đau đớn.* ‘The wound makes him extremely painful.’

Tai nạn xảy ra **thật** khủng khiếp. ‘The accident happened incredibly terrible.’

Tôi **rất** sung sướng và hạnh phúc. ‘I (am) very satisfied and happy.’

Nó mới 10 tuổi mà **quá** khôn. ‘He is just ten years old but he’s so clever.’

Nó mới 10 tuổi mà khôn **quá**. ‘He is just ten years old but he’s very clever.’

Anh ấy giàu có nên **lắm** tiền **lắm** bạc. ‘He is rich, so he has lots of money and silver.’

Anh ấy giàu **lắm** nên nhiều tiền nhiều bạc. ‘He is very rich, so he has a lot of money and silver.’

### C. Trạng Từ Bổ Nghĩa cho Động Từ – Adverbs Modifying Verbs

Modifying the verb in a statement or an utterance is the third function of adverbs. Depending on the statement an adverb can stand before or after the verb.

#### 1. Trạng Từ Đứng Trước Động Từ – Adverbs Come before The Verb:

Normally, these adverbs stand before the verb they modify: *rất, quá, lắm, không, chẳng, chả, đã, đang, sẽ, ...*

✿ Adverb *rất* to modify verbs of emotion: *rất (muốn, thích, ưa, ghét, thương); quá; cũng,*

*Các con tôi rất thích nghe tôi kể chuyện hồi tôi còn nhỏ.* ‘My children love to hear recollections of my childhood.’

✿ Adverb *quá* to emphasize a condition beyond one’s endurance.

*Thằng đó quá hư đốn, tôi không chịu nổi nó.* ‘That lad is too mischievous, I can’t stand him.’

*Bài toán quá khó nên tôi bỏ không làm.* ‘The math problem was too difficult and I skipped it.’

✿ Adverbs of condition or opposition always stand before the verb, or before the statement.

*Đâu ai nói ngửa nói nghiêng, ta đây vẫn vững như kiềng ba chân.* ‘Disregarding whatever people say about us, we stand firm as a hill.’

#### 2. Trạng Từ Đứng Sau Động Từ – Adverbs Come after the Verbs

Most adverbs or adverbials of direction are after the verb:

✿ Adverbs of directions using: *ra, vào, lên, xuống, qua, lại, ...*

*Chúng tôi mời tất cả bước ra.* ‘We would like everybody to step out.’

*Thấy tiền là nó a vào.* ‘Seeing money, he rushes in.’

*Khi họ vào thì chúng hạ hết hình ảnh cũ xuống.* ‘When they came in we took all the pictures of the old days down.’

*Năm tới tôi sẽ đi về Việt Nam lại.* ‘Next year I will go back to Vietnam again.’

#### D. Trạng Từ Bổ Nghĩa cho Danh Từ – Adverb Modifying Noun

Adverbs sometimes modify nouns. They go directly with nouns.

*Lúc ấy đã chiến tranh lại thiên tai, người dân Việt vô cùng khổ.* ‘Those years, not only war but also natural disasters, the Vietnamese had to miserably endure.’\* (In those years, the Vietnamese had to miserably endure not only the war but also natural disasters.)

*Sáng rồi, thức dậy đi!* ‘Bright already, wake up.’ (Wake up! The sun has risen.)

*Cơm xong hãy nói chuyện.* ‘Rice finishing, let’s talk.’ (Let’s finish our meal, then we’ll talk.)

### IV. So Sánh Với Trạng Từ – Comparison Of Adverbs

Comparison of adverbs means weighing the similarities and differences in degree, status, duration, and so on, of the two said equal existences or among other equal existences, such as human with human, thing with thing, animal with animal, etc. There are three forms of comparison: positive, comparative and superlative. The comparison of adverbs is similar to that of adjectives.

#### A. So Sánh Bằng Nhau – Positive Comparison

##### 1. So Sánh Bằng Nhau Xác Định – Affirmative Positive Comparison

Positive comparison can be expressed with *bằng*, *bằng nhau*, *cũng bằng*, *như*, *cũng như*, *như nhau*.

✽ **Bằng** ‘equally as + adverb + as’ There are many ways to compare two or more similar existences using *bằng* after the adverb:

◆ **Bằng** is in the middle of a sentence:

*Người này chạy nhanh bằng người kia.* ‘This man runs as fast as that one.’

*A học giỏi bằng B.* ‘A studies as well as B.’

◆ **Bằng nhau** at the end of a sentence:

*A và B chạy nhanh bằng nhau.* ‘A and B both run fast.’

*A và B học giỏi bằng nhau.* ‘A studies as well as B.’

✽ **Như** ‘as’ positive comparison can be expressed as *bằng* by adding *như* after the adverbs

*Hai bức tranh này mắc tiền.* ‘These two pictures cost a lot.\*’ (These two pictures are expensive.)

*Bức tranh này mắc tiền như bức kia.* ‘This picture cost a lot as that one.\*’

(This picture costs as much as that one.)

✳ **Cũng bằng** and **cũng như**

In addition to **bằng** and **bằng nhau**, people also say **cũng bằng** or **cũng ... như** and **cũng như** or **cũng ... như**:

◆ **Cũng ... bằng** or **cũng ... bằng** ‘equally as (adjective) as’ (literally)

*Sinh viên A học cũng giỏi bằng sinh viên B.* ‘Student A studies equally well as student B.’

*Nhiều xe Nhật cũng mắc tiền bằng xe Mỹ.* ‘Some Japanese cars cost equally as expensive as American cars.’

◆ **Cũng như** or **cũng ... như** ‘the same as’

Similarly, **cũng như** can be in place of **cũng bằng** or **cũng ... như** and **cũng ... như**:

*Bà Tư làm việc tích cực cũng như bà Bảy.* ‘Mrs. Tư works hard the same as Mrs. Bảy.’ (Mrs. Tư works as hard as Mrs. Bảy.)

*Ông Năm sống vất vả.* ‘Mr. Năm leads a hard life.’

*Ông Chín cũng sống vất vả như ông Năm.* ‘Mr. Chín leads a hard life as Mr. Năm.’

*Ông Chín sống cũng vất vả như ông Năm.* ‘Mr. Chín also leads a hard life as Mr. Năm.\*’ (Mr. Chín leads as a hard life as Mr. Năm,)

✳ **Như** and **như nhau** ‘the same’

In conversation, **như** is simply used in positive comparison for short. When two actors are paired with conjunction **và** ‘and’, **như nhau** ‘alike’ will engage:

*Anh Sáu sống sung sướng như ông Mười.* ‘Brother Sáu leads a luxurious life the same Mr. Mười.\*’ (Sáu enjoys the same happy life as Mr. Mười.)

*Anh Sáu và ông Mười sống sung sướng như nhau.* ‘Sáu and Mr. Mười enjoy a luxurious life all the same.’ (Sáu and Mr. Mười enjoy the same happy life.)

## 2. So Sánh Không Bằng – Unequal Positive Comparison

✳ Add **không** before the adverb in the middle of a sentence.

*Xe bốn máy chạy không mạnh bằng xe sáu máy.* ‘A 4-engine car does not run strongly as a 6-engine one.’

*Nhà căn ở không thoải mái bằng nhà có vườn.* ‘An apartment does not live comfortably as a house.’ (An apartment is not as comfortable as a house)

*Chị Ba nấu ăn không ngon bằng chị Chín.* ‘Ms Ba does not cook as well as Ms Chín.’

✳ **Không** may be added after the adverbs, but it is not preferable.

**Possible:** *Hai người này làm việc giỏi không bằng nhau hai người kia.*

**Preferable:** Hai người này làm việc **không** giỏi bằng hai người kia.

**Possible:** Chị Ba nấu ăn ngon **không** bằng chị Chín.

**Preferable:** Chị Ba nấu ăn **không** ngon bằng chị Chín.

✳ Add **không** before the adverb in structure with **nhu** or **bằng**. In reality this refers to an inferior comparison:

*Cái máy này chạy **không** đều như máy kia.* ‘This machine does not work stably as that one.’ (This machine doesn’t as well as that one.)

*Cô này ăn nói **không** có duyên như cô kia.* ‘This girl does not talk as gracefully as that one.’

## B. So Sánh Hơn – Comparative Comparison

When actions or status of two existences are compared, one may be greater or lesser in degree. Terms for this type are *hơn, ít ... hơn, khá, kém, or thua* following the adverbs or adjectives.

✳ **Hơn** ‘-er ... than, more ... than, more than’ is the most commonly used in comparative form.

*Tôi ở xa **hơn** anh.* ‘I live farther from here than you.’

*Người thợ xây cất làm việc vất vả **hơn** nhân viên bàn giấy.* ‘A construction worker works more strenuous than an office worker.’ (A construction worker’s job is more strenuous than that of an office worker.)

✳ **Hơn** ‘better’ when it goes directly after the adverb:

*Đội A chơi **khá hơn** đội B.* ‘Team A played better than team B.’

*Cô ta viết hay **hơn** nhiều sinh viên trong lớp.* ‘She writes better than many others in her class.’

✳ **Ít ... hơn** ‘less ... than’ is used in comparison of degree:

*Nhờ máy móc họ làm việc **ít mệt hơn** trước.* ‘Thanks to the machines, they work with less fatigue than before.’

*Ngày nay Tết được đón mừng **ít long trọng hơn** ngày trước.*

‘Nowadays, Tết is celebrated less ceremoniously than before.’

✳ **Kém** ‘less’ derived from *kém* as ‘being weak’ This adverb refers to action or status inferior to another in a pair being compared, used with *hơn* and/or *thua*, optionally.

*Người già thì làm gì cũng **kém** linh hoạt **hơn** lúc còn trẻ.* ‘An old person acts less vivaciously than before, when he was younger.’

*Một con trâu thì cày **kém thua** cái máy cày.* ‘A water buffalo ploughs less efficiently than a tractor.’

◆ Another case, *kém* behaves as an adverb for measurement:

*Tai tôi nghe **kém** hơn trước.* ‘My ears are less sensitive than before.’

*Học sinh A học **quá kém**.* ‘Student A achieves very poorly.’ (This student is

still very weak in his academic achievement.)

*Bài này viết kém bài trước.* ‘This article was written less interestingly than the previous one.’

◆ **Kém** is also an adverb indicating progress.

*Ông tôi ngủ kém đi.* ‘My grandpa sleeps less.’

*Anh ấy làm việc kém hăng hái.* ‘He works less enthusiastically.’

✱ **Thua** ‘less’; like *kém*, *thua* is derived from ‘suffering loss’ to denote something less in degree.

*Ông ấy làm việc thua/kém bà ấy.* ‘He works less efficiently than she does.’

*Vì hạn hán nên lúa thu hoạch kém.* ‘Due to drought rice crop yielded poorly.’

**Thua** goes before **kém** to form a compound adverb and function as verb to describe a lesser level of degree:

*Việt Nam sản xuất hàng hoá thua kém Thái Lan về số lượng lẫn phẩm chất.* ‘Vietnam produces goods less than Thailand in quantity and quality.’

*Việt Nam bây giờ phát triển thua kém các nước trong vùng Đông Nam Á.* ‘At the present time, Vietnam develops less than other countries in Southeast Asia.’

✱ **Khá** ‘better’ is for some degree above average, used with *hơn*.

*Nó nói tiếng Việt khá hơn anh nó.* ‘He speaks Vietnamese better than his brother.’

*Năm nay làm ăn khá hơn năm ngoái.* ‘Business prospers better than last year.’

✱ **Nhiều** ‘much’ when the two compared existences have a big gap in degree, *nhiều* is applied. This is for the positive comparative form of ‘coming way up’:

*Đội A giỏi chơi hơn đội B nhiều.* ‘Team A plays much better than team B.’

*Ông ấy làm việc tích cực hơn mình nhiều.* ‘He works much more enthusiastically than we.’

✱ **Xa** ‘far’ has a similar use to *nhiều*, but for the negative comparative form of ‘going way down’.

*Đội B chơi dở thua đội A xa.* ‘Team B plays much worse than team A.’ (Team B plays much worse than team A.)

*Cô em tôi thêu giỏi hơn cô em ông ấy xa.* ‘My sister embroiders far better than his.’

### C. So Sánh Nhất – Superlative Comparison

In superlative comparison, there are quite a few terms such as: *nhất, hơn cả, hơn hết, chót, bét, ...* They follow the adverbs they modify.

✿ **Nhất** ‘most, best’ derived from the quantifier *nhất* ‘first’ is used to express the superiority of one existence to others – in general.

*Nhạc sĩ ấy viết nhạc hay nhất trong số những nhạc sĩ đương thời.*

‘Of all contemporary composers, he wrote the best music.’

*Z diễn hay nhất trong ban kịch.* ‘Z performs the best in his drama group.’

*Chiến tranh Việt Nam diễn ra tàn khốc nhất vào khoảng đầu thập kỷ 1970.* ‘The Vietnam War took place the most fiercely during the early 1970s.’

✿ **Hơn cả** ‘above all’; this phrase is used for a narrower environment or situation:

*Trong ba chị em nó, Lan hát hay hơn cả.* ‘In three sisters of hers, Lan sings interestingly above all.’ (Among the three sisters, Lan sings the best.)

*Trong số bạn bè, Tính làm tiền nhiều hơn cả.* ‘Of his friends, Tính makes the most money.’

Many people do invert the order:

*Trong số bạn bè, Tính làm nhiều tiền hơn cả.* ‘Among my friends, Tính makes the most money.’ (*tiền nhiều > nhiều tiền*)

✿ **Hơn hết** ‘most ...of all’; similar to *hơn cả*, *hơn hết* is applied for a small amount of existences being compared, which mean ‘the most of all’, and they can be used interchangeably.

*Trong số các bạn tôi, anh Hanh là người sống đạo đức hơn hết.*  
‘Among the friends of mine, Mr. Hanh leads ethically the most.’ (Mr. Hanh leads the most respectful life in moral excellence.)

*Các bạn của ông ấy chỉ có ông Nam là người giỏi hơn hết.* ‘Of his friends, Mr. Nam is the most talented of all.’

## V. Vị Trí của Trạng Từ – Position of Adverbs

Position adverbs, especially adverbs of time, denote different points of time for actions or events to happen. In general, in a statement that contains three adverbs – manner, place and time – the adverb of time always come before the adverb of place. The adverb of manner often comes before the verb:

*Ban hối hả chạy về nhà.* ‘Ban ran home in a hurry.’

*Nam từ từ đi bộ quanh xóm.* ‘Nam slowly walked around the neighborhood.’

*Mỗi ngày Nam đi bộ quanh xóm chừng nửa giờ.* ‘Every day Nam walks around the neighborhood about half an hour.’

### A. Trạng Từ chỉ Thời Gian (TTTG) – Adverbs of Time

#### 1. TTTG ở Đầu Câu – Adverb of Time in Initial Position for Future Action

Adverbs *bao giờ*, *lúc nào*, or *khi nào* meaning ‘when’ indicating the future will occur initially. They are used in questions:

**Bao giờ anh đi làm lại?** ‘When will you come back to work?’

**Lúc nào anh sẽ đến tôi?** ‘When will you come to my place?’

**Khi nào công việc này mới xong?** ‘When will this job done?’

## 2. TTT ở Cuối Câu – Adverb of Time in Final Position for Past Action

Adverbs *bao giờ*, *lúc nào*, *khi nào* or *hồi nào*; all meaning ‘when’ indicating past action occur finally, used in questions:

**Anh đi làm lại bao giờ?** When did you come back to work?’

**Anh đến đó lúc nào?** ‘When did you come there?’

**Công việc ấy xong khi nào?** ‘When was the job done?’

**Anh nói với chị ấy hồi nào?** ‘When did you talk to her?’

## B. Trạng Từ chỉ Nơi Chốn (TTNC) – Adverb of Place

### 1. TTNC Đầu Câu – Adverb of Place before A Statement

An adverb of place comes first in a statement when the adverb of time is less important.

**Tại hội trường có cuộc họp lúc ba giờ nên bây giờ phải dọn dẹp.** ‘In the multipurpose room there will be a meeting at three, so we have to clean it up now.’ (We have to get the MP room ready for the meeting at three this afternoon.)

**Tại công viên Garden Grove Park năm nào cũng có hội chợ Tết.** ‘At the Garden Grove Park there is always a Tết Festival.’ (Tết Festival is always held at the Garden Grove Park.)

**Các lớp của trường Santa Ana khai giảng vào cuối tháng tám.** ‘Classes at Santa Ana College start in late August.’

### 2. TTNC Cuối Câu – Adverb of Place after a Statement

Normally adverb of comes after adverb of time:

**Hội chợ Tết năm nay cũng sẽ được tổ chức tại Công Viên Garden Grove.** ‘The Tết Festival this year will also be organized at Garden Grove Park.’

**Sự việc xảy ra vào lúc 4 giờ sáng hôm nay tại Glendale.** ‘The incident happened at Glendale at 4:30 a.m.’

## C. Trạng Từ Hoá Động Trước Động Từ – Adverbials Occur before Verbs

Here are adverbials that precede the verbs:

**Note:** The arrow indicates the direction of combination: ↙ term from row combines with that in the column; ↗ term in the column in combination with

that in the row; the X indicates both ways are possible. For example: *chỉ* (column) ↗ *có* (row) > *chỉ có* ‘merely possibly:

*Chúng tôi chỉ có biết một mình anh thôi.* ‘We only know you but no one else.’ (We know no one else but you.) (↗)

*Anh ấy cố gắng cách mấy cũng không làm được.* ‘No matter how hard he tried he could not do it.’ (↗)

Trạng Từ Hoá – Adverbial Compounds																		
ngang dọc	chỉ	chưa	có	còn	cứ	cùng	cũng	đã	đang	đều	không	lại	rất	sắp	sẽ	vẫn	vừa	
chỉ			↗	↗			↙				↙							↗
chưa										↙								↙
có	↙			↙		X	↙	↙	↙	↙	↙	↙	↙	↙	↙	↙	↙	↙
còn	↙		↗				↙		X	X	↙	↙	↗		↙	↙		
cứ											↙							
cùng	↙							↙	↙	↙	↙			↙	↙	↙	↙	↙
cũng	↗		↗	↗		↗		↗	↗	↗	↗		↗	↗	↗	↗	↗	↗
đã			↗			↗	↙			↙	↗							
đang				x		↗	↙			↙								↙
đều		↗					↙				↗		↗		↗	↗		
không	↗			↗			↙	↙		↙		↙		↙	↙	↙	↙	↙
lại				↗		↗												
rất				↙			↙			↙		↙			↙	↙		
sắp							↙			↙								
sẽ	↗			↗		↗	↙			↙	↗						X	
vẫn	↙	↗		↗	↗	↗	↙			X	↗				X			
vừa	↙						↙				↗	↙						X

Table 34: Trạng từ ghép – compound adverbs functioning as adverbials

*Mọi người đều không tán thành ý kiến đó.* ‘Everybody did not agree on that idea.’ (↙)

*Họ xong việc thì bên này chúng tôi cũng vừa chấm dứt.* ‘They just finished their work, and we also just got ours done.’ (↙)

*Mọi việc đều vẫn như cũ.* ‘Everything all still the same.’ (Everything is all the same – X)

*Mọi việc vẫn đều do ông ấy cai quản.* ‘Everything all still by his control.’ (Everything is still under his control – X)

*Không chỉ một mình nó mà có cả một bọn rất đông.* ‘Not only him, but there is a big mob.’

*Người bà con của anh ta cũng rất tử tế.* ‘That relative of his is very kind-hearted.’

*Làm cho lắm cũng chỉ (ăn) một ngày ba bữa.* ‘No matter how much you work, you can only eat three times a day.’ (Figuratively: no matter how rich you are, your final goal is simply to serve your need.)

*Khi chúng tôi đến nơi thì bữa tiệc cũng vừa bắt đầu.* ‘We arrived just as the time the banquet began.’

*Vừa vừa cho người ta nhờ với bà!* ‘Don’t be too shrewd, woman. I can’t stand you no more!’

*Tất cả chúng tôi đều chưa biết chuyện ấy.* ‘All of us know nothing about that incident.’

*Bạn muốn học nghề gì cũng được không cứ nghề sửa xe.* ‘You can pursue any career, not just only auto repair.’

*Cả bọn này sắp cùng đi Âu châu chơi.* ‘We all are going to Europe together.’

✳ *Đi* ‘would’ + verb can function as an adverbial to modify adjectives or adjectivals: *đi tin* ‘would believe’, *đi làm* ‘would do’, *đi* or *mà đi* + verb: *mà đi làm*, *mà đi tin*, *mà đi nói*, *mà đi chơi*, ... Sometimes *đi* can be omitted: *mà làm*, *mà tin*, *mà nói*, *mà chơi*, ... without changing the meaning. Pragmatically this adverbial expresses a negative connotation.

*Chẳng ai rảnh mà (đi) làm cái chuyện ấy.* ‘No one would have time to do such a nonsensical thing.’

*Thời đại bây giờ ai mà đi tin những chuyện nhảm nhí như vậy.* ‘In this modern time, none would manage to believe such garbage things.’

*Tôi mà (đi) nói mấy điều ngu xuẩn đó à?* ‘Me say that stupid thing?’

*Lớn đầu rồi mà (đi) chơi đại!* ‘Only a blockhead would play such a hoax!’

*Nó mà dám đi lại với con đó à?* ‘Him doing coquetting with that chick?’

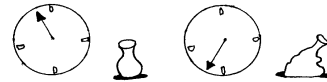
*Người ta nói vậy mà tin được sao?* ‘Would you be ready to believe that?’

### Vietnamese Riddle:

Read the passage carefully and figure out what it means:

*Không mắt, không mũi, không tai,* ‘No eyes, no nose, no ears,  
*Hễ đâu có mặt thì ai cũng nhìn.* But people love to look at its appearance.  
*Chẳng nói mà ai cũng tin,* Without saying, but people believe its words.  
*Sáng, chiều, sớm, muộn – cứ nhìn biết ngay!* All the time it tells its works.

Hỏi là cái gì? \_\_\_\_\_



## Tóm Tắt – Summary

**Trạng từ** is another complicated part of speech of the Vietnamese language. It enhances the verb with information related to time, manner and place. A Vietnamese adverb of time occurs at the beginning of the sentence and always come before an adverb of place.

Particularly, adverbs of time *bao giờ*, *lúc nào*, *khi nào* affect the meaning of the sentence with their initial or final position: in initial position, they denote future action; in final position past action.

### ➤ Các Loại Trạng Từ:

- trạng từ thể cách: chung và riêng
- trạng từ về thời gian: bỏ nghĩa cho động tác, chỉ thời điểm, biểu thị thời khoản,
- nhóm trạng từ làm trạng từ thời gian
- trạng từ chỉ nơi chốn: nơi chốn gần, nơi chốn xa, nơi chốn với kia
- trạng từ chỉ mức độ
- trạng từ chỉ năng lực: chỉ sự giỏi dang, chỉ sự yếu sức
- trạng từ chỉ điều kiện: điều kiện đối lập, điều kiện giới hạn, điều kiện ngờ vực,
- trạng từ xác định
- trạng từ phủ định: hiển lộ, hàm ý phủ định
- trạng từ chỉ phương hướng
- trạng từ là từ tăng ý
- trạng từ đặc ngữ

### ➤ Nhiệm Vụ Của Trạng Từ: bỏ nghĩa cho trạng từ, bỏ nghĩa cho tính từ, bỏ nghĩa cho động từ, bỏ nghĩa cho danh từ

### ➤ So Sánh Với Trạng Từ: bằng nhau, không bằng, hơn, nhất

### ➤ Vị trí của trạng từ: đầu câu chỉ tương lai, cuối câu chỉ quá khứ, trạng từ chỉ nơi chốn; trạng từ hoá trước động từ:

**Tiger:** I see that you have a strong built body.  
How come you are so scared of that little man?  
**Water buffalo:** His body is little but his head is big.  
His wisdom is huge!

